

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ I NĂM 2010

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NỘI DUNG	Số cuối quý	Số đầu quý
I. Tài sản ngắn hạn	305.436.752.267	337.792.911.207
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	92.969.237.938	125.213.466.883
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	145.781.734.550	126.241.321.160
4. Hàng tồn kho	63.696.788.540	84.818.766.787
5. Tài sản ngắn hạn khác	2.988.991.239	1.519.356.377
II. Tài sản dài hạn	29.087.951.349	30.272.068.685
1. Các khoản phải thu dài hạn		
2. Tài sản cố định	26.355.285.925	26.629.868.517
- Tài sản cố định hữu hình	7.275.041.515	7.600.624.107
- Tài sản cố định vô hình		
- Tài sản cố định thuê tài chính		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19.080.244.410	19.029.244.410
3. Bất động sản đầu tư		
4. Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.540.000.000	1.540.000.000
5. Tài sản dài hạn khác	1.192.665.424	2.102.200.168
III. TỔNG CỘNG TÀI SẢN	334.524.703.616	368.064.979.893
IV. Nợ phải trả	274.742.138.344	306.309.068.003
1. Nợ ngắn hạn	82.844.002.918	161.250.183.694
2. Nợ dài hạn	191.898.135.426	145.058.884.309
V. Vốn chủ sở hữu	59.782.565.272	61.755.911.890
1. Vốn của chủ sở hữu	58.588.568.516	61.494.738.536
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	21.924.950.000	21.924.950.000
- Vốn khác của chủ sở hữu		
- Cổ phiếu quỹ	-6.709.018.627	-6.709.018.627
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Các quỹ	8.620.866.750	5.130.204.570
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.751.770.393	11.148.602.593
- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác	1.193.996.756	261.173.354
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.193.996.756	261.173.354
- Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ		
VI TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	334.524.703.616	368.064.979.893

II.KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	QUÝ 1/2010	QUÝ 1/2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.212.782.013	12.666.900.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.212.782.013	12.666.900.114
4. Giá vốn hàng bán	38.652.283.676	11.804.453.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.560.498.337	862.446.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.823.708.056	200.561.558
7. Chi phí tài chính	57.876.657	18.375.000
8. Chi phí bán hàng		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.199.569.198	350.508.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	5.126.760.538	694.124.880
11. Thu nhập khác		723.809.523
12. Chi phí khác		264.605.152
13. Lợi nhuận khác	0	459.204.371
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.126.760.538	1.153.329.251
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.281.690.135	201.832.619
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.845.070.403	951.496.633
17. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh	587.402.021	0
18. Lợi nhuận sau phân chia	3.257.668.382	951.496.633
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
20. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Hà Nội, Ngày 20 tháng 04 năm 2010

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý (31/3/2010)	Số đầu quý (01/01/2010)
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		305.436.752.267	337.792.911.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		92.969.237.938	125.213.466.883
1. Tiền	111	V.1	4.226.690.106	7.605.280.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		88.742.547.832	117.608.186.841
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		0	0
III. Các khoản phải thu	130		145.781.734.550	126.241.321.160
1. Phải thu của khách hàng	131		19.540.190.416	17.274.868.606
2. Trả trước cho người bán	132		123.130.078.188	106.520.886.295
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	138	V.3	3.416.522.148	2.750.622.461
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-305.056.202	-305.056.202
IV. Hàng tồn kho	140		63.696.788.540	84.818.766.787
1. Hàng tồn kho	141	V.4	63.696.788.540	84.818.766.787
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.988.991.239	1.519.356.377
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.000.120.114	30.973.204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		0	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.988.871.125	1.488.383.173
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		29.087.951.349	30.272.068.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.6	0	0
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.7	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		26.355.285.925	26.629.868.517
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.275.041.515	7.600.624.107
- Nguyên giá	222		8.597.843.536	8.560.682.681
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.322.802.021	-960.058.574
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19.080.244.410	19.029.244.410
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.540.000.000	1.540.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.540.000.000	1.540.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.192.665.424	2.102.200.168

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.192.665.424	2.102.200.168
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		334.524.703.616	368.064.979.893
NGUỒN VỐN	Mã số			
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		275.936.135.100	306.570.241.357
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		84.037.999.674	161.511.357.048
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	11.413.714.114	32.508.280.652
2. Phải trả cho người bán	312		22.064.065.769	15.084.608.232
3. Người mua trả tiền trước	313		26.662.121.210	92.927.861.329
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.843.565.080	8.800.704.800
5. Phải trả người lao động	315		647.093.639	499.070.851
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.218.797.254	918.620.472
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.994.645.852	10.511.037.358
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.193.996.756	261.173.354
<i>II. Nợ dài hạn</i>	330		191.898.135.426	145.058.884.309
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	140.414.279.059	145.058.884.309
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		51.483.856.367	
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		58.588.568.516	61.755.911.890
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	410	V.22	58.588.568.516	61.494.738.536
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.924.950.000	21.924.950.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		-6.709.018.627	-6.709.018.627
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.590.792.495	4.376.453.717
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.030.074.255	753.750.853
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		4.751.770.393	11.148.602.593
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
3. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	433		0	0
Tổng cộng Nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		334.524.703.616	368.064.979.893

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1/2010			QUÝ 1/2009
			HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC	TỔNG CỘNG	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	31.315.548.228	11.897.233.785	43.212.782.013	12.666.900.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	VI.26	31.315.548.228	11.897.233.785	43.212.782.013	12.666.900.114
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	27.417.715.739	11.234.567.937	38.652.283.676	11.804.453.727
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.897.832.489	662.665.848	4.560.498.337	862.446.387
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28		1.823.708.056	1.823.708.056	200.561.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.29		57.876.657	57.876.657	18.375.000
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			48.341.787	48.341.787	18.375.000
8. Chi phí bán hàng	24			0	0	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		765.383.119	434.186.079	1.199.569.198	350.508.065
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.132.449.370	1.994.311.168	5.126.760.538	694.124.880
11. Thu nhập khác	31			0	0	723.809.523
12. Chi phí khác	32			0	0	264.605.152
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			0	0	459.204.371
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.132.449.370	1.994.311.168	5.126.760.538	1.153.329.251

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ 1/2010			QUÝ 1/2009
			HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN	HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHÁC	TỔNG CỘNG	
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	783.112.343	498.577.792	1.281.690.135	201.832.619
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		0	0	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.349.337.027	1.495.733.376	3.845.070.403	951.496.633
18. Phân chia lợi nhuận cho liên doanh			587.402.021	0	587.402.021	
19. Lợi nhuận sau phân chia			1.761.935.006	1.495.733.376	3.257.668.382	951.496.632
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu						

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN V

LÊ THỊ QUẾ

BÙI ĐỨC QUANG

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04 - 05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 21

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

1. Hình thức sở hữu vốn

#REF!

Công ty có hai đơn vị hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh số 1 - Công ty cổ phần Sông Đà 1.01.
- Chi nhánh số 3 - Công ty cổ phần Sông Đà 1.01.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp, kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp;
- Xây dựng cầu, đường bộ;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, xây dựng cơ sở hạ tầng;
- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư phát triển nhà, dịch vụ và cho thuê nhà;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 35KW;
- Đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái;
- Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ thiết bị phòng sạch, thiết bị khoa học kỹ thuật, xử lý môi trường, không khí, nước, rác thải và các lĩnh vực liên quan đến môi trường (không bao gồm thiết kế công trình);
- Kinh doanh các loại vật tư, vật phẩm, thiết bị y tế, hóa chất phục vụ lĩnh vực y tế (trừ các hóa chất nhà nước cấm)
- Xuất nhập khẩu hàng hóa công ty kinh doanh;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xây dựng các công trình giao thông;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp ;
- Nhận ủy thác đầu tư.

Địa chỉ: Số 52 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Tel: 04.37339960

Fax: 04.37339959

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Unesco. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. *Giá gốc hàng tồn kho bao gồm* : Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

#REF!

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao <năm ></u>
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu, các khoản cho vay vốn có thời hạn thu hồi dưới một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, hoặc ngày cho vay vốn.

Tại thời điểm 31/03/2010 Công ty không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước: Đối với khoản chi phí trả trước phát sinh cho từng hoạt động sản xuất kinh doanh nào thì được tập hợp và phân bổ cho từng khoản mục sản xuất kinh doanh đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo tiến độ của từng khoản mục sản xuất kinh doanh.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm phụ phí phải trả Ban điều hành đường 10 Hải Phòng, tiền xi măng, thép, đá, cát trên cơ sở các biên bản xác nhận khối lượng giữa hai bên, các phiếu nhập kho, phiếu giao nhận làng.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được mua lại do chính Công ty phát hành không nhằm mục đích để bán và được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay, chia lãi liên doanh cho Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai 30% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng toà nhà Hemisco và cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Linh Đô 21% lợi nhuận của dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở Văn Khê - Hà Đông và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh nhà, doanh thu xây lắp các công trình, doanh thu cho thuê giàn giáo ốp pha, doanh thu cung cấp vật tư lẻ và doanh thu từ lãi tiền gửi các ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Đối với doanh thu xây dựng và kinh doanh nhà ở: Công ty vận dụng Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng" vào việc hạch toán doanh thu. Doanh thu thực hiện các dự án xây dựng, kinh doanh nhà ở, khu đô thị và khu công nghiệp được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành trong năm so với tổng chi phí dự toán đã được duyệt của công trình, dự án.

Tổng chi phí xây lắp thực tế phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Doanh thu của từng công trình $\frac{\text{---}}{\text{---}}$ trong năm của công trình \times Tổng doanh thu sẽ thu được của công trình
 $\frac{\text{---}}{\text{---}}$ Tổng chi phí theo dự toán không bao gồm chi phí hạ tầng của công trình

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là khoản chi phí xây dựng dự án khu chung cư Láng Hạ - Thanh Xuân, dự án khu đô thị Khai Sơn, dự án khu du lịch Đại Lải.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty thực hiện việc kê khai và hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế.

Thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động xây lắp, hoạt động kinh doanh nhà

Thuế suất thuế GTGT 5% đối với hoạt động bán ô tô, máy xúc.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	<i>1.497.195.156</i>	<i>241.434.889</i>
<i>Văn phòng Công ty</i>	1.308.867.127	32.838.627
<i>Chi nhánh 1</i>	73.749.111	1.035.731
<i>Chi nhánh 3</i>	114.578.918	207.560.531
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>2.729.494.950</i>	<i>7.363.845.153</i>
<i>- Văn phòng Công ty</i>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Ba Đình	-	919.431
Ngân hàng NN & PTNT CN Hai Bà Trưng	295.917.937	711.577.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Ngân hàng Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh		123.355.509
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	95.628.790	2.527.427.387
Công ty chứng khoán VP Bank	622.951	618.251
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Tây	61.894.035	186.995.878
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	1.213.428.895	533.295.247
Ngân hàng NN & PTNT CN Bách khoa TK 4457	1.009.500	1.003.400
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	231.870.480	2.671.123.861
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	55.516.731	17.953.942
- Chi nhánh 1		
Ngân hàng công thương - Chi nhánh Hà Tây	1.395.523	430.929.142
- Chi nhánh 3		
Ngân hàng Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	772.210.108	158.645.927
Cộng	4.226.690.106	7.605.280.042
2. Các khoản tương đương tiền	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn		
Công ty TNHH MTV tài chính than - Khoáng sản VN	28.742.547.832	28.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	3.000.000.000	27.108.186.841
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	41.500.000.000	32.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	15.500.000.000	30.000.000.000
Cộng	88.742.547.832	117.608.186.841
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu khác		
- Văn phòng Công ty	3.377.012.265	2.747.334.307
- Chi nhánh 1	-	1.084.990
- Chi nhánh 3	39.509.883	2.203.164
Cộng	3.416.522.148	2.750.622.461
4. Hàng tồn kho	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.641.719.424	1.672.154.056
Văn phòng Công ty	1.423.542.992	1.428.761.172
Chi nhánh 3	218.176.432	243.392.884
Công cụ, dụng cụ		
Văn phòng Công ty	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.055.069.116	83.146.612.731
Văn phòng Công ty	60.837.679.239	82.566.353.746
Chi nhánh 1	551.738.900	94.424.118
Chi nhánh 3	665.650.977	485.834.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Cộng giá gốc hàng tồn kho	63.696.788.540	84.818.766.787
Chi phí trả trước ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		
<i>Văn phòng</i>	865.302.442	25.181.537
<i>Chi nhánh 1</i>	127.010.323	5.791.667
<i>Chi nhánh 3</i>	7.807.349	-
Cộng	1.000.120.114	30.973.204
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		
Thuế tài nguyên		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Các loại thuế khác		
Các khoản phải thu Nhà nước		
Cộng	-	-
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
6. Phải thu dài hạn nội bộ	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cho vay dài hạn nội bộ		
...		
Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-
7. Phải thu dài hạn khác	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Cộng	-	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Dự án thí điểm xây dựng nhà ở cao tầng Láng Hạ cho thuê	1.636.092.960	1.636.092.960
Dự án khu đô thị Khai Sơn	17.399.562.500	17.348.562.500
Dự án khu du lịch Đại Lải	44.588.950	44.588.950
Cộng	19.080.244.410	19.029.244.410
13. Đầu tư dài hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	1.100.000.000	1.100.000.000
Đầu tư dài hạn khác (Ủy thác đầu tư)	440.000.000	440.000.000
Cộng	1.540.000.000	1.540.000.000
14. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.192.665.424	2.102.200.168
<i>Văn phòng Công ty</i>	<i>1.173.725.658</i>	<i>2.078.825.168</i>
<i>Chi nhánh 3</i>	<i>18.939.766</i>	<i>23.375.000</i>
Cộng	1.192.665.424	2.102.200.168
15. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.413.714.114	32.508.280.652
<i>Văn phòng Công ty</i>		
- NH Công thương Việt Nam - KCN Quế Võ Bắc Ninh		4.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh		6.369.262.320
- Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	11.344.314.114	21.569.618.332
<i>Chi nhánh 1</i>		
- Nguyễn Diệu Trinh	69.400.000	69.400.000
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		
Cộng	11.413.714.114	32.508.280.652
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	741.390.280	4.137.594.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.086.798.120	4.649.647.063
Thuế thu nhập cá nhân	15.376.680	13.462.924
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	4.843.565.080	8.800.704.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

17. Chi phí phải trả	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Văn phòng công ty		
<i>Ban điều hành Quản lý Đường 10 Hải Phòng</i>		674.512.645
<i>Công ty Sông Đà 1 - Phụ phí</i>	27.057.191	27.057.191
<i>Các công trình khác</i>	6.214.560	6.214.560
<i>Chi phí lãi vay</i>		97.663.060
<i>Công ty CP đầu tư XD Bảo Quân - KL QL2</i>	619.522.272	
<i>Công ty CP đầu tư TM&XD Thành Tín - KLQL2</i>	362.214.972	
<i>Công ty XD Tân Thành - KLQL2</i>	203.788.259	
Chi nhánh 3		
<i>Xí nghiệp xây dựng và phát triển hạ tầng</i>		113.173.016
Cộng	1.218.797.254	918.620.472
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn		
<i>Văn phòng công ty</i>	61.982.993	88.324.283
<i>CN số 1</i>	6.423.272	
<i>CN số 3</i>	22.577.042	
Bảo hiểm xã hội	1.973.465	7.734.108
Bảo hiểm y tế	553.119	2.246.400
Bảo hiểm thất nghiệp	397.476	3.503.330
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.900.738.485	10.409.229.237
<i>Chia lợi nhuận liên doanh</i>		
- <i>Công ty CP Bê tông và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai</i>	1.563.824.518	1.514.694.131
- <i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô</i>	3.388.136.259	3.615.976.761
<i>Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Linh Đô</i>	4.273.500.000	4.273.500.000
<i>Lê Hồng Thái</i>	500.000.000	500.000.000
<i>Phạm Thị Loan</i>	350.000.000	350.000.000
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	5.426.256.209	155.058.345
<i>Chi nhánh số 3</i>	7.000.000	155.058.345
	392.021.499	
Cộng	15.994.645.852	10.511.037.358
20. Vay và nợ dài hạn	31/03/2010	01/01/2010
	VND	VND
a) Vay dài hạn	140.414.279.059	145.058.884.309
- <i>Vay ngân hàng</i>		
Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN Trần Đăng Ninh	42.462.267.709	42.462.267.709
Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	95.591.450.750	100.000.000.000
Ngân hàng NN & PTNT Chi nhánh Bách khoa	2.360.560.600	2.596.616.600
Cộng	140.414.279.059	145.058.884.309

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Quý 1/2010 VND	Quý 1/2009 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.000.000	3.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.000.000</i>	<i>3.000.000</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	358.100	358.100
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>358.100</i>	<i>358.100</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.641.900	2.641.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.641.900</i>	<i>2.641.900</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty	01/01/2010	Tăng trong	Giảm trong năm	31/03/2010
Quỹ đầu tư phát triển	4.376.453.717	2.214.338.778	-	6.590.792.495
Quỹ dự phòng tài chính	753.750.853	1.276.323.402	-	2.030.074.255
Quỹ khen thưởng phúc lợi	216.173.354	1.276.323.402	298.500.000	1.193.996.756

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 30% từ lợi nhuận năm 2009 dùng để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo Quyết định của Hội đồng cổ đông. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 10% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2009 phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi của doanh nghiệp được trích lập bằng 10% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2009. Dùng để khen thưởng cho các cá nhân có thành tích trong sản xuất kinh doanh, phục vụ cho phúc lợi của cán bộ nhân viên trong công ty, phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	31.315.548.228	
Doanh thu hoạt động xây lắp	11.897.233.785	12.666.900.114
Cộng	43.212.782.013	12.666.900.114
26. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh nhà	31.315.548.228	-
Doanh thu hoạt động xây lắp	11.897.233.785	12.666.900.114
Cộng	43.212.782.013	12.666.900.114
27. Giá vốn hàng bán	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh nhà	27.417.715.739	
Giá vốn hoạt động xây lắp	11.234.567.937	11.804.453.727
Cộng	38.652.283.676	11.804.453.727
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.588.378.830	200.561.558
Doanh thu hoạt động tài chính khác	235.329.226	
Cộng	1.823.708.056	200.561.558
29. Chi phí tài chính	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.341.787	18.375.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.534.870	-
Cộng	57.876.657	18.375.000
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	45.036.490.069	13.591.271.195
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	39.909.729.531	12.437.941.944
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	5.126.760.538	1.153.329.251
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i>	<i>3.132.449.370</i>	<i>1.153.329.251</i>
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh khác</i>	<i>1.994.311.168</i>	<i>-</i>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.281.690.135	288.332.313
Điều chỉnh chi phí thuế TDND năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo TT03/2009....)		86.499.694
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.281.690.135	201.832.619
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	540.732.177	448.286.448
Chi phí nhân công	897.284.907	1.285.353.854
Chi phí sử dụng máy thi công	238.513.350	167.035.962
Chi phí khấu hao tài sản cố định	124.230.097	57.695.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.351.027.121	1.478.908.007
Chi phí B phụ	16.201.967.943	76.234.522.399
Cộng	19.353.755.595	79.671.801.777
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1/2010	Quý 1/2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.845.070.403	951.496.632
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Chia lợi nhuận cho liên doanh</i>	587.402.021	
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.257.668.382	951.496.632
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.604.191	2.604.191
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
* Giải trình nguyên nhân kết quả hoạt động kinh doanh quý 1 năm 2010 tăng 404,1% so với quý 1 năm 2009:		
Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 1 năm 2010 tăng 404,1% so với quý 1 năm 2009 do doanh thu quý 1 năm 2010 tăng 341,15% so với doanh thu quý 1 năm 2009. Đồng thời công ty áp dụng triệt để các biện pháp tiết kiệm chi phí, hạ giá thành sản phẩm cũng làm cho lợi nhuận tăng lên.		

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2010
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01
Giám đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Quế

Bùi Đức Quang

Tạ Văn Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã , Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Tel: 04.37339960 Fax: 04.37339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2010	5.215.496.802	3.003.765.344	329.611.444	11.809.091	8.560.682.681
Mua trong quý	-	-	37.160.855	-	37.160.855
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	5.215.496.802	3.003.765.344	366.772.299	11.809.091	8.597.843.536
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	611.922.756	153.679.591	192.816.077	1.640.150	960.058.574
Khấu hao trong quý	241.035.852	107.277.333	13.446.172	984.090	362.743.447
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2010	852.958.608	260.956.924	206.262.249	2.624.240	1.322.802.021
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	4.603.574.046	2.850.085.753	136.795.367	10.168.941	7.600.624.107
Tại ngày 31/03/2010	4.362.538.194	2.742.808.420	160.510.050	9.184.851	7.275.041.515

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.081.879 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 1.01

Số 52 Kim Mã, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Tel: 04.37339960 Fax: 04.37339959

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TOÀN CÔNG TY

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2010

(tiếp theo)

22. **Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	6	7
Số dư tại ngày 01/01/2010	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	11.148.602.593	56.364.533.966
- Tăng vốn trong năm trước	0			-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2010	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	11.148.602.593	56.364.533.966
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
- Chia lãi liên doanh	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2010	30.000.000.000	21.924.950.000	(6.709.018.627)	11.148.602.593	56.364.533.966

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.661.000.000	5.661.000.000
Vốn góp của đối tượng khác	24.339.000.000	24.339.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 358.100 CP